

BẢNG GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ TÂN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 80/2007/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ, VEN ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị:

1. Thị trấn Phú Mỹ:

- Phía Đông giáp sông Tiền.
- Phía Tây giáp đường dự kiến song song Tỉnh lộ 954 hiện hữu (từ ranh bệnh viện - sông Vàm Nao).
- Phía Nam giáp đường đi Phú Hưng (từ ranh bệnh viện - hết khu hành chính hiện hữu vào 250 mét).
- Phía Bắc giáp rạch Cái Tắc.

2. Thị trấn Chợ Vàm:

- Phía Đông - Đông Bắc giáp sông Cái Vừng và sông Tiền.
- Nam giáp đường đất hiện hữu (đường theo quy hoạch).
- Tây giáp đường bao quy hoạch.
- Tây Bắc giáp sông Cái Vừng và Tỉnh lộ 954 lấy vào trong 300 mét.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ đến	Loại đường	Giá đất vị trí 1
A	THỊ TRẤN PHÚ MỸ			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Đường Dự định 1	Mốc số 1.1 (nhà Kim Phượng) - mốc số 1.2 (Hòa Dừa) Mốc số 1.5 (bến tàu) - mốc số 1.6 (cafe Năm Dững)	1	2.200
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
2	Đường Dự định 1	Mốc số 1.2 (Hòa Dừa) - mốc số 1.3 (Cơ khí) Mốc số 1.6 - mốc số I (ranh nhà văn hóa) Mốc số 1.4 (nhà ông Tiên) - mốc số 1.5 (Bến tàu)	2	1.100
3	Đường Dự định 2	Cầu đúc đi Phú Thọ - mốc 2.1 (Bác sĩ Hùng)	2	1.100
4	Đường Dự định 3	Mốc 1.1 (Kim Phượng) - mốc 3.1 (ngã 4 Mỹ Lương) Mốc 3.1 - mốc 3.2 (hết ranh bệnh viện)	2	1.100
5	Khu vực chợ Mỹ Lương	Hai dãy phố chợ Mỹ Lương - hẻm số 1	2	1.100
6	Khu vực chợ Đình	Hai dãy phố chợ cá bờ sông Tiên Hai dãy phố nhà lồng chợ	2	1.100
7	Khu vực công viên	Khu vực công viên - bến bờ sông Tiên - giáp ranh xã Tân Trung	2	1.100
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
8	Đường vào TT DC TM	Từ sông Tiên - Trung tâm thương mại	3	700
Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ đến	Loại đường	Giá đất vị trí 1

9	Đường Dự định 1	Mốc số 1.3 - mốc số 1.4 (nhà ông Tiên)	3	700
		Cầu sắt cũ - mốc số 1.1 (nhà Kim Phụng)	3	700
		Mốc I (Nhà văn hóa cũ) - ngã tư bến xe huyện	3	700
10	Đường Dự định 2	Mốc 2.1 - mốc II (nhà ông Chí lâu trâu)	3	700
11	Đường Dự định 3	Mốc 3.2 - mốc III (hết ranh UBND huyện)	3	550
12	Đường Dự định 4	Đường Công an - XN Cơ khí cũ	3	550
13	Khu vực chợ Mỹ Lương	Hai dãy phố chợ cá khu sạt lở	3	550
		Hẻm 1 (nhà Mười Phường - nhà Sáu Trường)	3	550
		Hẻm 2 (nhà Kim Phụng - Bến đò Tân Hưng cũ)	3	550
14	Khu vực chợ Đình	Cuối nhà lồng chợ - Đội điều tra Công an huyện	3	550
IV ĐẤT Ở VEN ĐÔ THỊ				
15	Dự định 1 (Đông Nam)	Mốc số 1.1 - mốc số 1 (từ ngã tư bến xe - Chùa An Hòa Tự hiện hữu)	Ven đô	600
16	Dự định 2 (Đông Bắc)	Mốc 1.7 - mốc 2.2 (cầu Cái Tắc đi Phú Thọ - nhà ông Phục hiện hữu)	Ven đô	600
17	Dự định 3 (Tây Bắc)	Giới hạn mốc III - mốc số 3 (từ UBND huyện - hết ranh trạm biến áp 110)	Ven đô	600
18	Dự định 3 (Tây Nam)	Giới hạn mốc II (nhà ông Chí) - ngã tư bến xe huyện hiện hữu	Ven đô	700
19	Dự định 1	Cầu Cây (của rạch Cái Tắc) - phòng Giáo dục	Ven đô	200
20	Đường ngành rên	Từ ngã ba nhà ông Út Lẹ - ngã ba Tân Lễ cũ	Ven đô	400
21	Đường ông Ba Tợ	Từ nhà bà Dương Thị Anh - quán Cao Nguyên	Ven đô	400
B THỊ TRẤN CHỢ VÀM				
I ĐƯỜNG LOẠI 1				
II ĐƯỜNG LOẠI 2				
22	Đường Dự định 1	Mốc II (nhà ô. Triết) - mốc số III (nhà ô. Ý)	2	1.100
23	Đường Dự định 2	Mốc III.1 (nhà ông Sal) - mốc số VI.1 (bờ sông Tiên)	2	1.000
24	Đường Dự định 3	Mốc số III (nhà ông Ý) - mốc số I.1 (bờ sông Tiên)	2	1.000
III ĐƯỜNG LOẠI 3				
25	Đường Dự định 4	Mốc số I (Tinh Hoa) - mốc số I.1 (bờ sông Tiên)	3	400
IV ĐẤT Ở VEN ĐÔ THỊ				
26	Hướng Đông	Dự định 4, giới hạn: mốc IV (cuối đường Chành Gòn mép sông Tiên) - mốc số 1 (cuối vách kho ông Yên hiện hữu)	Ven đô	250
27	Hướng Tây	Dự định 1, giới hạn: mốc II - mốc số 2 (nhà ông Triết - Lò heo hiện hữu)	Ven đô	1.000
28	Hướng Nam	Dự định 1, giới hạn: mốc III - mốc số 3 (nhà ông Ý - nhà ông Nhã hiện hữu)	Ven đô	1.000
29	Hướng Bắc	Dự định 4, giới hạn: mốc I (Tinh Hoa) - mốc số 1 (bến đò Châu Ma)	Ven đô	250

B. GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN:

1. Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã, trung tâm hành chính xã):

a) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất vị trí 1
1	Xã Long Sơn	550.000
2	Xã Long Hòa	400.000
Số TT	Tên xã	Giá đất vị trí 1
3	Xã Phú Lâm	400.000

4	Xã Phú Thạnh	400.000
5	Xã Phú An	400.000
6	Xã Phú Thọ	400.000
7	Xã Tân Trung	350.000
8	Xã Tân Hòa	400.000
9	Xã Bình Thạnh Đông	400.000
10	Xã Phú Bình	400.000
11	Xã Hòa Lạc	400.000
12	Xã Phú Hiệp	400.000
13	Xã Phú Hưng	420.000
14	Xã Hiệp Xương	240.000
15	Xã Phú Xuân	240.000
16	Xã Phú Thành	240.000
17	Xã Phú Long	240.000

b) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã	Tên chợ	Giá đất vị trí 1
1	Xã Phú Lâm	Chợ Tân Phú	450.000
2	Xã Phú An	Chợ Mường Chùa	400.000
3	Xã Phú Thọ	Chợ Mường Kinh	400.000
4	Xã Hòa Lạc	Chợ Hòa Bình	400.000
5	Xã Phú Hiệp	Chợ Hòa Long	500.000
6	Xã Phú Bình	Chợ Phú Bình	400.000
7	Xã Phú Hưng	Chợ Phú Hưng	400.000
8	Xã Tân Hòa	Chợ Bắc Cái Đầm	410.000
9	Xã Bình Thạnh Đông	Chợ Bình Trung	400.000
10	Xã Phú Thành	Chợ chưa có tên	240.000
11	Xã Phú Long	Chợ chưa có tên	240.000
12	Xã Hiệp Xương	Chợ chưa có tên	240.000
13	Xã Phú Xuân	Chợ chưa có tên	240.000

c) Đất ở nông thôn nằm tại các chợ còn lại (không phải chợ trung tâm):

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã	Tên chợ	Giá đất vị trí 1
1	Xã Long Sơn	Chợ Mường Nhà máy	700.000
2	Xã Tân Trung	Chợ chưa có tên	300.000
3	Xã Tân Hòa	Chợ Nhơn Hòa	400.000
4	Xã Hòa Lạc	Chợ Thơm Rôm	200.000

2. Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:

a) Đất ở nông thôn tiếp giáp Tỉnh lộ 954, 953:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Đoạn từ đến	Giá đất vị trí 1
I	Tiếp giáp Tỉnh lộ 954	
1	Thị trấn Phú Mỹ	
	Cầu Chín Mi - mốc số 1 (Chùa An Hòa Tự)	400.000
	Mốc số 2.2 (nhà ông Phục) - Mường Phèn (giáp ranh Phú Thọ)	400.000
Số TT	Đoạn từ đến	Giá đất vị trí 1
2	Thị trấn Chợ Vàm	400.000

3	Xã Long Sơn	
	Từ ranh Tân Châu - bờ mương trên số 2	720.000
	Từ bờ mương dưới số 2 - mương số 5	530.000
4	Xã Long Hòa	350.000
5	Xã Phú Lâm	350.000
6	Xã Phú Thạnh	
	Từ ranh Phú Lâm - đường cộ 15	400.000
	Từ đường cộ 15 - ranh Chợ Vàm	350.000
7	Xã Phú An	350.000
8	Xã Phú Thọ	350.000
9	Xã Tân Trung(cầu 9 Mi - ngã ba Lộ Sứ)	350.000
10	Xã Tân Hòa	350.000
11	Xã Bình Thạnh Đông (Phà Năng Gù - cầu Cái Đầm)	350.000
II	Tiếp giáp Tỉnh lộ 953	
12	Xã Phú Hiệp	
	Từ Phà Châu Giang - giáp ranh xã Châu Phong	400.000

b) Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Tiền, sông Hậu, kênh cấp I, cấp II):

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Đoạn từ đến	Giá đất vị trí 1
1	Thị trấn Phú Mỹ	
	Mốc số 3 (hết ranh trạm biến áp 110 - Phú Hưng)	220.000
	Đường Bắc Cái Tắc (từ cầu Cái Tắc- giáp ranh Phú Hưng)	190.000
	Khu vực Thượng 1	150.000
2	Thị trấn Chợ Vàm	100.000
3	Xã Long Sơn	180.000
4	Xã Long Hòa	170.000
5	Xã Phú Lâm (Lộ sau)	150.000
5	Xã Phú Thạnh	
	Tiếp giáp Tỉnh lộ 954 - nhà ông Nhơn	250.000
	Lộ sau ranh Phú Lâm - km 16	200.000
6	Xã Phú An	
	Từ Tỉnh lộ 954 Phú Quý - Phú Lợi	100.000
	Từ Tỉnh lộ 954 Phú Bình - Phú Lợi	170.000
7	Xã Phú Thọ	250.000
8	Xã Tân Trung	
	Ngã tư bến xe huyện (giáp ranh TL 954) - bến phà Thuận Giang	600.000
	Đường số 1 (giáp Phú Mỹ) - ngã 4 đường Phà Thuận Giang	350.000
	Ngã tư đường Phà Thuận Giang - UBND xã	250.000
	Các đoạn đường còn lại	170.000
9	Xã Tân Hòa	170.000
10	Xã Bình Thạnh Đông	200.000
11	Xã Phú Bình	240.000
12	Xã Hòa Lạc	170.000
13	Xã Phú Hiệp	
	Từ Phà Châu Giang - ranh UBND xã	250.000
	Từ UBND xã - ranh xã Hòa Lạc	200.000
Số TT	Đoạn từ đến	Giá đất vị trí 1
14	Xã Phú Hưng	170.000

15	Xã Hiệp Xương	100.000
16	Xã Phú Xuân	100.000
17	Xã Phú Thành	100.000
18	Xã Phú Long	100.000

3. Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Đoạn từ đến	Giá đất
1	Thị trấn Phú Mỹ	80.000
2	Thị trấn Chợ Vàm	80.000
3	Xã Long Sơn	80.000
4	Xã Long Hòa	60.000
5	Xã Phú Lâm	60.000
6	Xã Phú Thạnh	60.000
7	Xã Phú An	60.000
8	Xã Phú Thọ	60.000
9	Xã Tân Trung	90.000
10	Xã Tân Hòa	60.000
11	Xã Bình Thạnh Đông	120.000
12	Xã Phú Bình	60.000
13	Xã Hòa Lạc	60.000
14	Xã Phú Hiệp	60.000
15	Xã Phú Hưng	60.000
16	Xã Hiệp Xương	50.000
17	Xã Phú Xuân	50.000
18	Xã Phú Thành	50.000
19	Xã Phú Long	50.000

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Phú Mỹ	60.000
2	Thị trấn Chợ Vàm	45.000

b) Tiếp giáp Tỉnh lộ 953, 954:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thị trấn Phú Mỹ		
	Ngã tư Bến xe huyện - cầu Cái Tắc đi Phú Thọ	60.000	45.000
	Cầu Cái Tắc đi Phú Thọ - mương Phèn (giáp xã Phú Thọ)	45.000	39.000
2	Thị trấn Chợ Vàm	45.000	39.000
3	Xã Long Sơn	45.000	39.000
4	Xã Long Hòa	45.000	39.000
5	Xã Phú Lâm	45.000	39.000
Số TT	Tên xã, thị trấn	Vị trí 1	Vị trí 2
6	Xã Phú Thạnh	45.000	39.000

7	Xã Phú An	45.000	39.000
8	Xã Phú Thọ	37.500	28.000
9	Xã Tân Trung	45.000	39.000
10	Xã Tân Hòa	45.000	39.000
11	Xã Bình Thạnh Đông	45.000	39.000

c) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền, sông Cái Vũng, sông Vàm Nao):

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thị trấn Phú Mỹ		
	Từ UBND huyện - ranh Phú Hưng	45.000	39.000
	Đường nhựa Bắc Cái Tắc - Phú Hưng	36.000	32.000
2	Thị trấn Chợ Vàm	36.000	32.000
3	Xã Long Sơn	36.000	32.000
4	Xã Long Hòa	36.000	32.000
5	Xã Phú Lâm	30.000	27.000
6	Xã Phú Thạnh	30.000	27.000
7	Xã Phú An	36.000	32.000
8	Xã Phú Thọ	30.000	27.000
9	Xã Tân Trung	35.000	31.000
10	Xã Tân Hòa	36.000	32.000
11	Xã Bình Thạnh Đông	36.000	32.000
12	Xã Phú Bình	36.000	32.000
13	Xã Hòa Lạc	36.000	32.000
14	Xã Phú Hiệp	36.000	32.000
15	Xã Phú Hưng	36.000	32.000
16	Xã Hiệp Xương	36.000	32.000
17	Xã Phú Xuân	36.000	32.000
18	Xã Phú Thành	36.000	32.000
19	Xã Phú Long	36.000	32.000

d) Khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Phú Mỹ	30.000
2	Thị trấn Chợ Vàm	30.000
3	Xã Long Sơn	30.000
4	Xã Long Hòa	30.000
5	Xã Phú Lâm	25.000
6	Xã Phú Thạnh	25.000
7	Xã Phú An	25.000
8	Xã Phú Thọ	25.000
Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
9	Xã Tân Trung	25.000

10	Xã Tân Hòa	30.000
11	Xã Bình Thạnh Đông	30.000
12	Xã Phú Bình	25.000
13	Xã Hòa Lạc	25.000
14	Xã Phú Hiệp	25.000
15	Xã Phú Hưng	30.000
16	Xã Hiệp Xương	25.000
17	Xã Phú Xuân	25.000
18	Xã Phú Thành	25.000
19	Xã Phú Long	25.000

2. Đất trồng cây lâu năm:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Phú Mỹ	87.000
2	Thị trấn Chợ Vàm	65.000

b) Tiếp giáp Tỉnh lộ 953 - 954:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thị trấn Phú Mỹ		
	Từ cầu Chín Mí - ngã 4 bến xe huyện	65.000	49.000
	Từ ngã tư bến xe huyện - cầu Cái Tắc đi Phú Thọ	87.000	65.000
	Từ cầu Cái Tắc đi Phú Thọ - Muong Phèn (giáp xã Phú Thọ)	65.000	49.000
2	Thị trấn Chợ Vàm	65.000	49.000
3	Xã Long Sơn	65.000	49.000
4	Xã Long Hòa	65.000	49.000
5	Xã Phú Lâm	65.000	49.000
6	Xã Phú Thạnh	65.000	49.000
7	Xã Phú An	65.000	49.000
8	Xã Phú Thọ	65.000	49.000
9	Xã Tân Trung	65.000	49.000
10	Xã Tân Hòa	65.000	49.000
11	Xã Bình Thạnh Đông	65.000	49.000
12	Xã Phú Hiệp	65.000	49.000

c) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền, sông Cái Vũng, sông Vàm Nao):

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thị trấn Phú Mỹ	52.000	48.000
2	Thị trấn Chợ Vàm	52.000	48.000
3	Xã Long Sơn	52.000	48.000
Số TT	Tên xã, thị trấn	Vị trí 1	Vị trí 2
4	Xã Long Hòa	52.000	48.000

5	Xã Phú Lâm	52.000	48.000
6	Xã Phú Thạnh	52.000	48.000
7	Xã Phú An	52.000	48.000
8	Xã Phú Thọ	52.000	48.000
9	Xã Tân Trung	52.000	48.000
10	Xã Tân Hòa	52.000	48.000
11	Xã Bình Thạnh Đông	52.000	48.000
12	Xã Phú Bình	52.000	48.000
13	Xã Hòa Lạc	52.000	48.000
14	Xã Phú Hiệp	52.000	48.000
15	Xã Phú Hưng	52.000	48.000
16	Xã Hiệp Xương	52.000	48.000
17	Xã Phú Xuân	52.000	48.000
18	Xã Phú Thành	52.000	48.000
19	Xã Phú Long	52.000	48.000

d) Khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Phú Mỹ	43.500
2	Thị trấn Chợ Vàm	43.500
3	Xã Long Sơn	43.500
4	Xã Long Hòa	43.500
5	Xã Phú Lâm	43.500
6	Xã Phú Thạnh	43.500
7	Xã Phú An	43.500
8	Xã Phú Thọ	43.500
9	Xã Tân Trung	43.500
10	Xã Tân Hòa	43.500
11	Xã Bình Thạnh Đông	43.500
12	Xã Phú Bình	43.500
13	Xã Hòa Lạc	43.500
14	Xã Phú Hiệp	43.500
15	Xã Phú Hưng	43.500
16	Xã Hiệp Xương	43.500
17	Xã Phú Xuân	43.500
18	Xã Phú Thành	43.500
19	Xã Phú Long	43.500